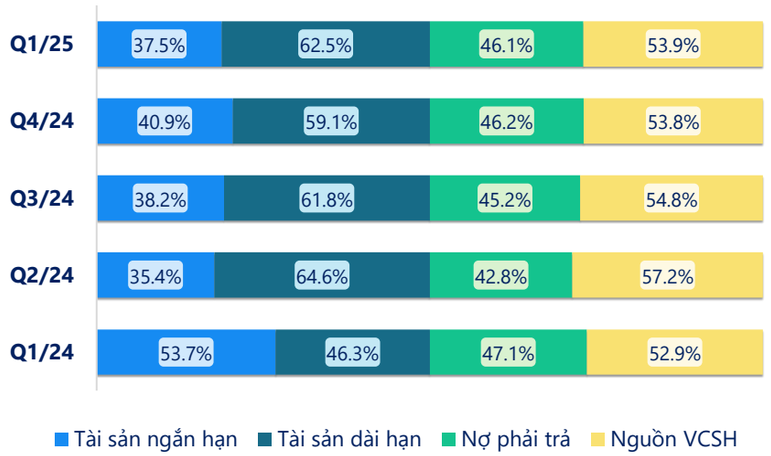
FireAnt

CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	18,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	17,250
SL cổ phiếu LH	114,443,703
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,224,420
% sở hữu nước ngoài	4.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,123
P/E	26.7
EPS	696

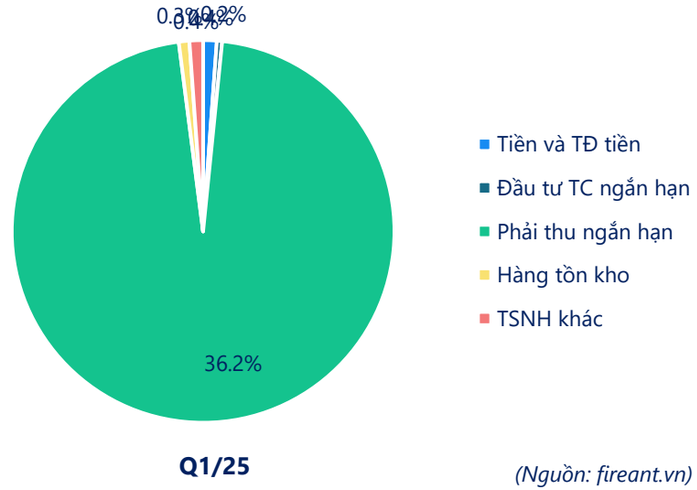
	YTD	1T	3T	6T
KSB	-1.1%	-8.8%	-2.1%	-5.1%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



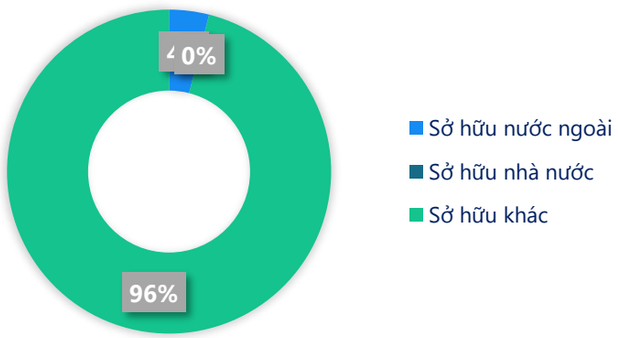
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



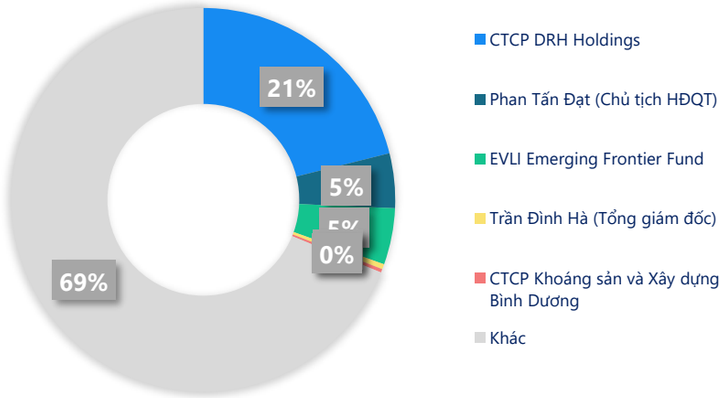
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



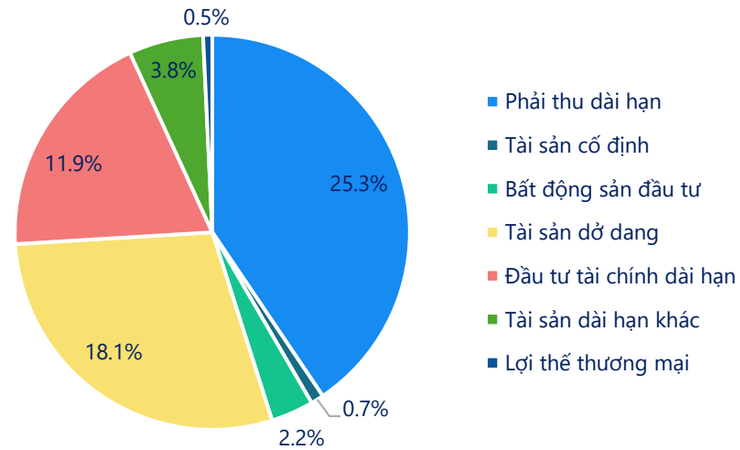
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

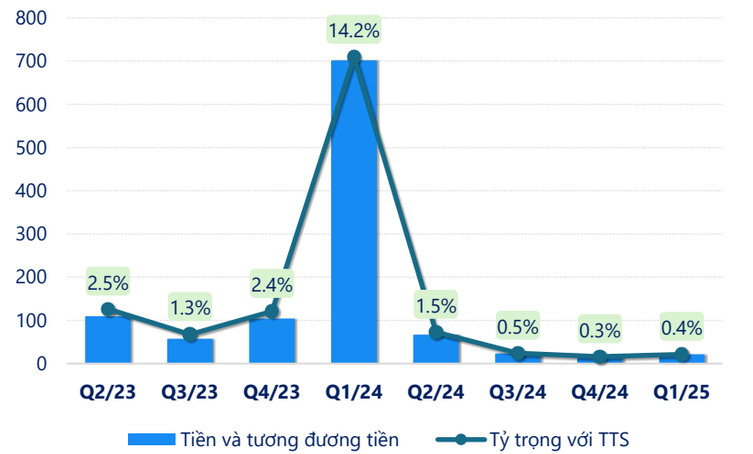


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

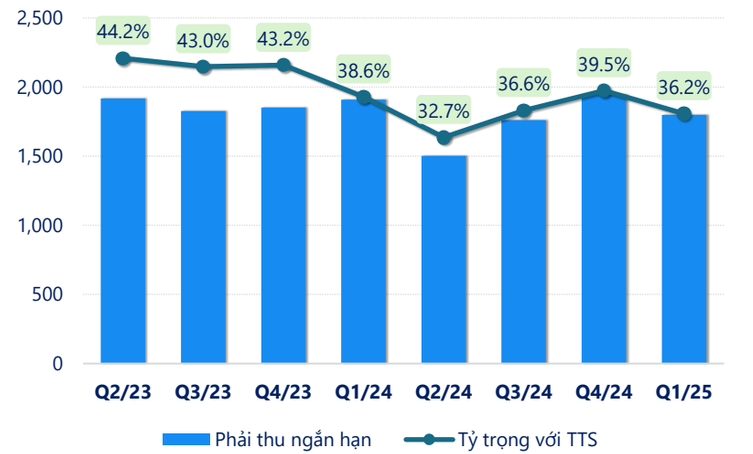
CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)

Tiền và tương đương tiền



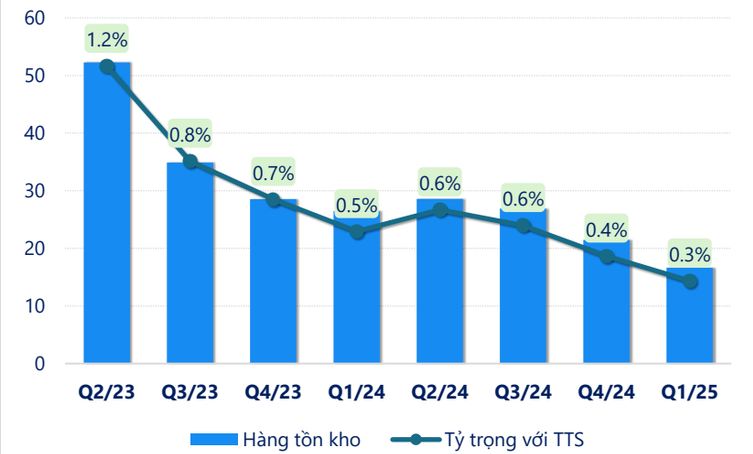
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



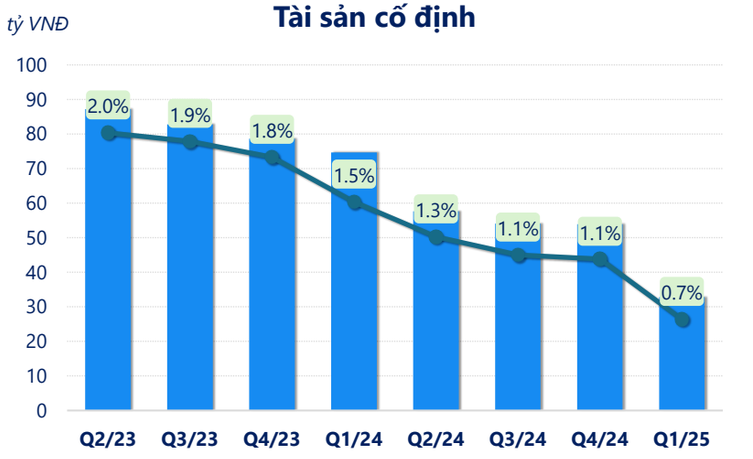
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



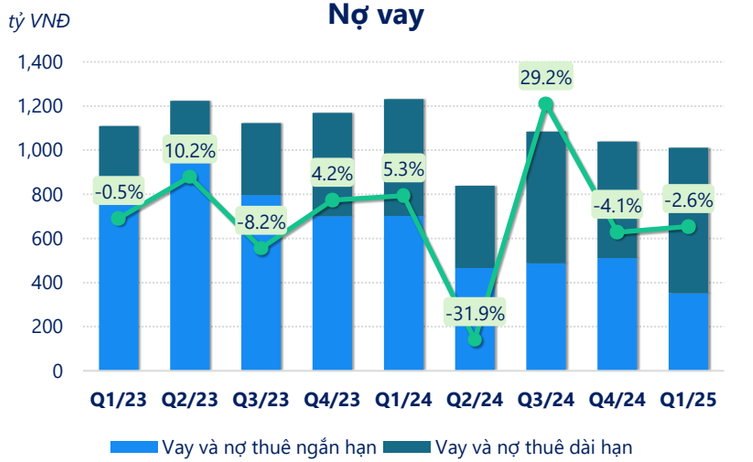
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



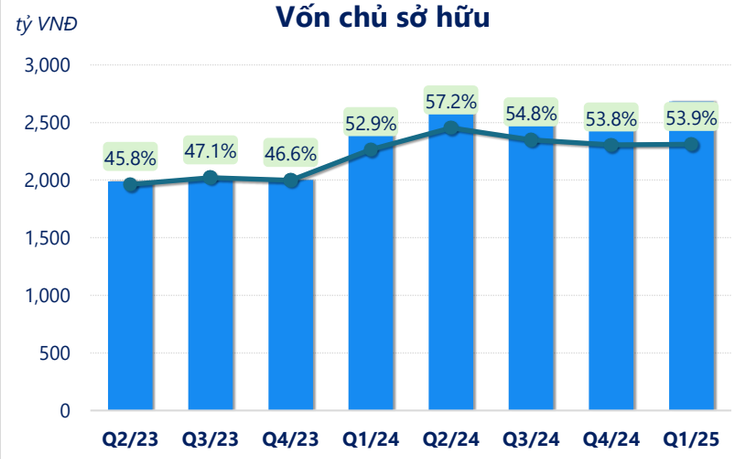
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

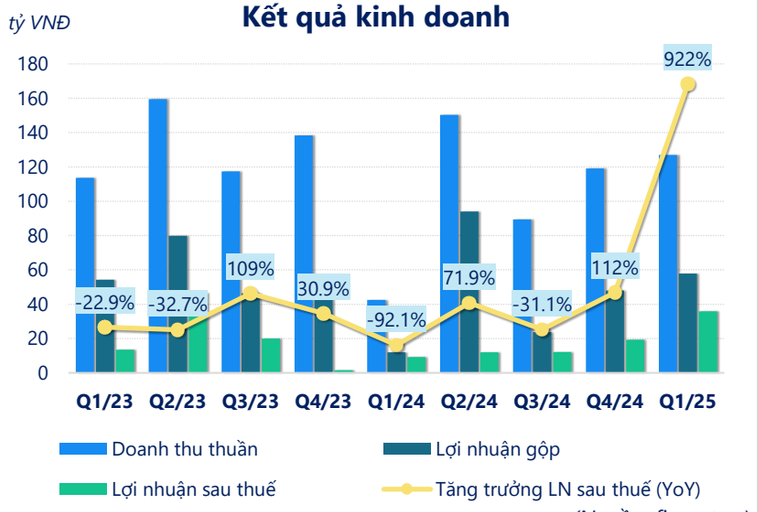


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

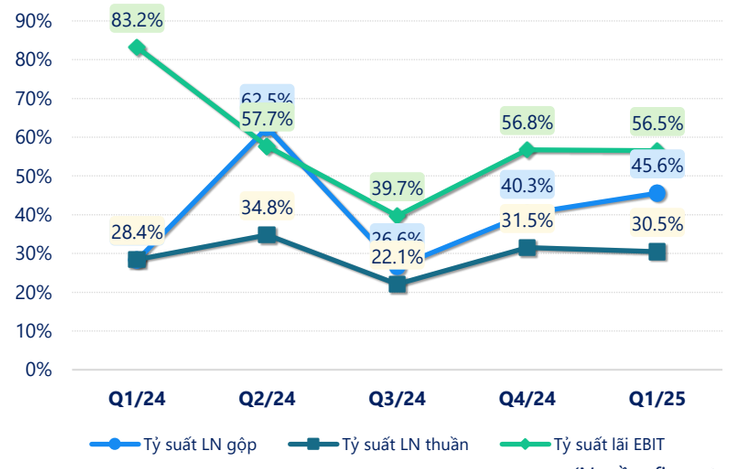
CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)

Kết quả kinh doanh



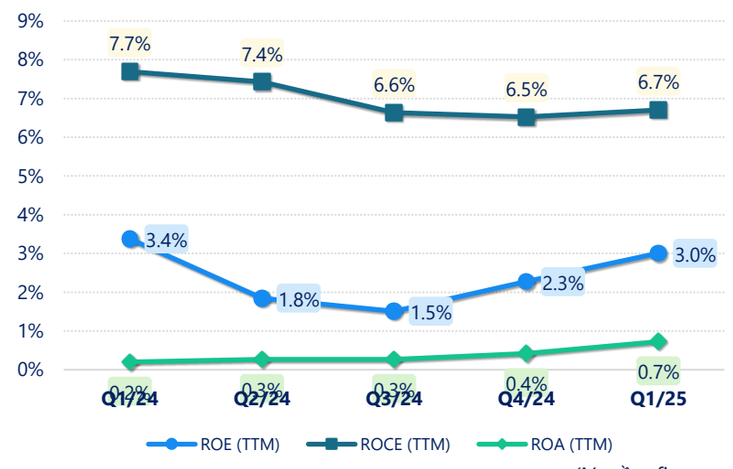
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



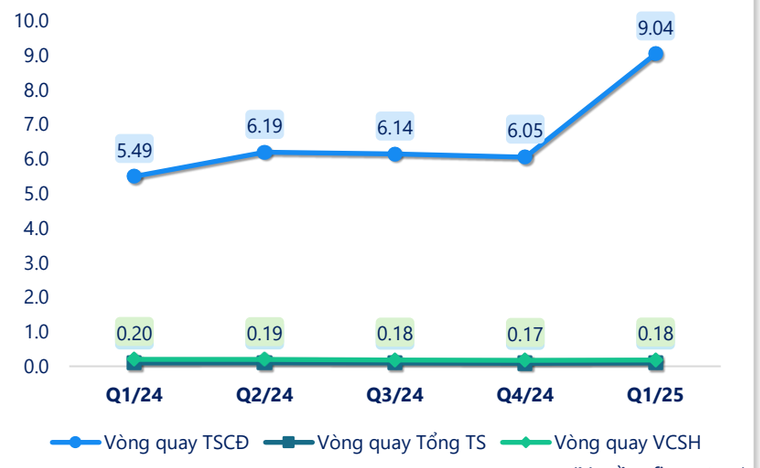
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



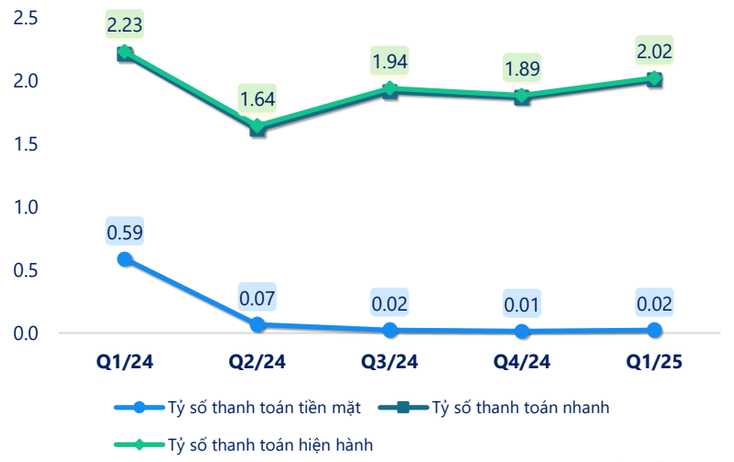
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



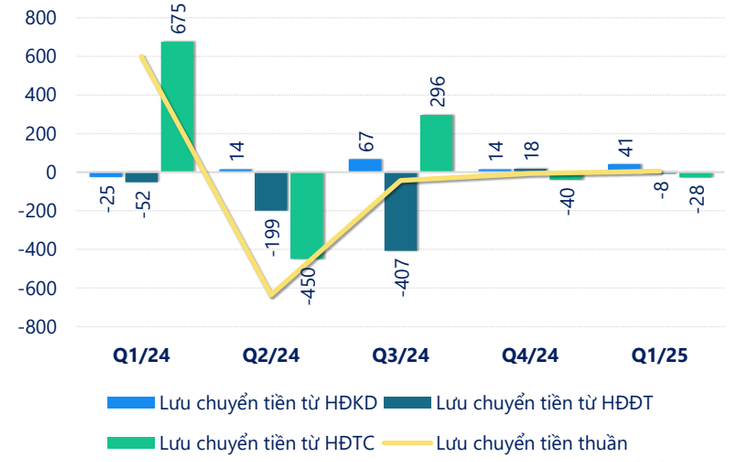
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (HSX: KSB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,975**	**4,927**	**1.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,866	2,014	-7.3%
Tiền và tương đương tiền	21.4	15.8	35.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.36	8.36	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,799	1,945	-7.5%
Hàng tồn kho	16.7	21.5	-22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	21.4	22.5	-5.3%
Tài sản dài hạn	**3,109**	**2,914**	**6.7%**
Phải thu dài hạn	1,261	1,067	18.1%
Tài sản cố định	32.8	53.9	-39.1%
Bất động sản đầu tư	109	111	-1.8%
Tài sản dở dang	900	895	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	594	577	3.0%
Tài sản dài hạn khác	**190**	**185**	**2.4%**
Lợi thế thương mại	23.2	25.0	-7.1%
Nợ phải trả	2,294	2,277	0.7%
Nợ ngắn hạn	**922**	**1,068**	**-13.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	510	-31.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.4	31.8	5.0%
Nợ dài hạn	1,371	1,208	13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	660	529	24.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,682**	**2,651**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**2,682**	**2,651**	**1.2%**
Vốn điều lệ	1,148	1,148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	42.5	150	89.5	119	127
Giá vốn hàng bán	30.5	56.4	65.7	71.0	69.0
Lợi nhuận gộp	12.0	93.9	23.8	48.0	57.9
Doanh thu HĐTC	34.9	34.0	21.4	32.0	16.5
Chi phí TC	25.1	57.8	20.4	38.4	28.6
Chi phí lãi vay	25.1	57.8	20.4	38.3	28.6
LN trong công ty LKLD	3.44	5.69	11.2	13.9	12.9
Chi phí bán hàng	1.22	7.13	3.57	2.48	4.01
Chi phí QLDN	11.9	16.4	12.6	15.6	15.9
LN thuần từ HĐKD	12.1	52.3	19.8	37.5	38.7
Lợi nhuận khác	-1.82	-23.3	-4.61	-8.26	4.38
LN trước thuế	10.3	28.9	15.1	29.2	43.1
Lợi nhuận sau thuế	9.25	12.0	12.2	19.3	35.9
LNST của CĐ cty mẹ	9.25	12.0	12.2	19.4	36.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.0	14.3	67.1	14.5	41.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.3	-199	-407	17.8	-7.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	675	-450	296	-39.6	-27.5
Tiền đầu kỳ	104	702	66.6	23.1	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	**598**	**-635**	**-43.5**	**-7.32**	**5.62**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	702	66.6	23.1	15.8	21.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic